

Số: 192/2015/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 20 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN  
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 8889/TTr-UBND ngày 03/12/2015;

Trên cơ sở báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2014 của tỉnh Nghệ An như sau:

<b>Tổng thu ngân sách nhà nước:</b>	<b>23.182.708.247.750 đồng</b>
<b>1. Tổng thu ngân sách địa phương:</b>	<b>21.853.614.510.464 đồng</b>
Bao gồm:	
a) Thu ngân sách tỉnh	18.830.379.008.629 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ NSTW</i>	<i>11.213.416.520.732 đồng</i>
b) Thu ngân sách huyện:	12.467.482.919.348 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>10.125.838.077.712 đồng</i>
c) Thu ngân sách xã:	3.330.311.997.598 đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>2.648.721.337.399 đồng</i>
<b>2. Tổng chi ngân sách địa phương:</b>	<b>21.541.855.245.487 đồng</b>

Bao gồm:

a) Ngân sách tỉnh:	18.829.291.809.533 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>10.125.838.077.712 đồng</i>
b) Ngân sách huyện:	12.324.069.927.714 đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>2.648.721.337.399 đồng</i>
c) Ngân sách xã:	3.163.052.923.351 đồng
<b>3. Kết dư ngân sách địa phương:</b>	<b>311.759.264.977 đồng</b>

Bao gồm:

a) Kết dư ngân sách tỉnh:	1.087.199.096 đồng
b) Kết dư ngân sách huyện:	143.412.991.634 đồng
c) Kết dư ngân sách xã:	167.259.074.247 đồng

## **Điều 2.**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua. /.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (đề b/c);
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**



**Hồ Đức Phúc**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 192/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN 2014	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH					
			NS TW	NS ĐỊA PHƯƠNG	TỈNH	HUYỆN	XÃ	
<b>A</b>	<b>QUYẾT TOÁN NSNN (KẾ CẢ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>							
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>35.957.267.662.861</b>	<b>1.329.093.737.286</b>	<b>34.628.173.925.575</b>	<b>18.830.379.008.629</b>	<b>12.467.482.919.348</b>	<b>3.330.311.997.598</b>	
1	Thu ngân sách không kể trợ cấp	11.969.291.727.018	1.329.093.737.286	10.640.197.989.732	7.616.962.487.897	2.341.644.841.636	681.590.660.199	
2	Thu trợ cấp	23.987.975.935.843	0	23.987.975.935.843	11.213.416.520.732	10.125.838.077.712	2.648.721.337.399	
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>34.316.414.660.598</b>	<b>0</b>	<b>34.316.414.660.598</b>	<b>18.829.291.809.533</b>	<b>12.324.069.927.714</b>	<b>3.163.052.923.351</b>	
1	Chi NSNN (không kể trợ cấp NS cấp dưới)	20.489.344.157.700		20.489.344.157.700	8.218.134.867.874	9.162.801.896.947	3.108.407.392.879	
2	Trợ cấp cho ngân sách cấp dưới	12.774.559.415.111		12.774.559.415.111	10.125.838.077.712	2.648.721.337.399		
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	1.052.511.087.787		1.052.511.087.787	485.318.863.947	512.546.693.368	54.645.530.472	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>311.759.264.977</b>	<b>0</b>	<b>311.759.264.977</b>	<b>1.087.199.096</b>	<b>143.412.991.634</b>	<b>167.259.074.247</b>	
<b>B</b>	<b>QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KẾ TRỢ CẤP TRÙNG)</b>							
<b>I</b>	<b>Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>23.182.708.247.750</b>	<b>1.329.093.737.286</b>	<b>21.853.614.510.464</b>	<b>18.830.379.008.629</b>	<b>2.341.644.841.636</b>	<b>681.590.660.199</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>21.541.855.245.487</b>		<b>21.541.855.245.487</b>	<b>8.703.453.731.821</b>	<b>9.675.348.590.315</b>	<b>3.163.052.923.351</b>	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách địa phương</b>	<b>311.759.264.977</b>		<b>311.759.264.977</b>	<b>1.087.199.096</b>	<b>143.412.991.634</b>	<b>167.259.074.247</b>	

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 192/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2014	Quyết toán năm 2014	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				TW	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	4	5	4.1	4.2	4.3	4.4	6=5/4
	<b>Tổng thu NSNN (A-H)</b>	<b>6.732.000</b>	<b>35.957.267</b>	<b>1.329.093</b>	<b>18.830.380</b>	<b>12.467.483</b>	<b>3.330.311</b>	
	<b>Tổng thu HĐND tỉnh giao (A+B)</b>	<b>6.732.000</b>	<b>7.688.715</b>	<b>1.324.674</b>	<b>5.110.444</b>	<b>1.007.992</b>	<b>245.605</b>	<b>114%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu cân đối ngân sách (I+II)</b>	<b>6.720.000</b>	<b>7.673.576</b>	<b>1.324.674</b>	<b>5.095.305</b>	<b>1.007.992</b>	<b>245.605</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>5.820.000</b>	<b>6.486.541</b>	<b>138.333</b>	<b>5.094.830</b>	<b>1.007.773</b>	<b>245.605</b>	<b>111%</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>5.200.000</i>	<i>5.654.366</i>	<i>138.333</i>	<i>4.262.655</i>	<i>1.007.773</i>	<i>245.605</i>	<i>109%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	1.000.000	976.256		976.242	14		98%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	310.000	318.663		318.221	442		103%
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	200.000	268.561		268.561			134%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài QĐ	2.598.000	2.707.417		1.952.557	650.347	104.513	104%
5	Lệ phí trước bạ	371.000	441.022		159.557	251.974	29.491	119%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		391		391			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000	36.950			11.085	25.865	132%
8	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	206.328		153.784	46.002	6.542	138%
9	Thuế bảo vệ môi trường	175.000	162.767	32	162.735			93%
10	Thu phí, lệ phí	91.000	149.229	54.553	44.738	34.297	15.641	164%
11	Thu tiền sử dụng đất	620.000	832.175		832.175			134%
12	Tiền thuê đất	84.000	122.783		122.783			146%
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				10.669			
14	Tiền thuê tài sản nhà nước		391	259		132		
15	Thu khác ngân sách	153.000	189.408	83.489	92.417	13.480	22	124%
16	Thu ngân sách xã	40.000	63.531				63.531	159%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động thuế XNK</b>	<b>900.000</b>	<b>1.187.035</b>	<b>1.186.341</b>	<b>475</b>	<b>219</b>	<b>0</b>	<b>132%</b>
<b>B</b>	<b>Thu xổ số kiến thiết</b>	<b>12.000</b>	<b>15.139</b>		<b>15.139</b>			<b>126%</b>
<b>C</b>	<b>Các khoản không cân đối, các khoản ghi thu, ghi chi quản lý qua NSNN</b>		<b>1.720.516</b>	<b>4.411</b>	<b>984.769</b>	<b>493.083</b>	<b>238.253</b>	
1	Các khoản phí và lệ phí khác		57.178	1.321	5.798	16.827	33.232	
2	Thu hồi các khoản chi năm trước		158.771	3.090	148.835	5.951	895	
3	Học phí		354.830	0	77.656	277.174		
4	Viện phí		861.421	0	741.325	120.096		
5	Thu huy động đóng góp XD CSHT		187.086	0	0	22.670	164.416	
6	Thu huy động đóng góp khác		63.489	0	11.155	40.842	11.492	
7	Thu đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất		28.218	0	0	0	28.218	
8	Thu viện trợ		9.523	0	0	9.523		
<b>D</b>	<b>Thu kết dư NS năm trước</b>		<b>370.487</b>		<b>1.910</b>	<b>179.501</b>	<b>189.076</b>	
<b>E</b>	<b>Thu chuyển nguồn năm trước</b>		<b>1.925.730</b>		<b>1.256.996</b>	<b>660.078</b>	<b>8.656</b>	
<b>F</b>	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>		<b>23.987.976</b>		<b>11.213.417</b>	<b>10.125.838</b>	<b>2.648.721</b>	
<b>G</b>	<b>Thu vay đầu tư phát triển và trả nợ gốc vay (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)</b>		<b>249.463</b>		<b>248.525</b>	<b>938</b>		
<b>H</b>	<b>Thu NS cấp dưới nộp lên trả nợ (Xi măng, KCHKM, GTNT, xây dựng làng nghề, nuôi trồng thủy sản, ...)</b>		<b>14.380</b>	<b>8</b>	<b>14.319</b>	<b>53</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 192/2015/NQ-HĐND ngày 20/12/2015 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: triệu đồng

T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Trong đó, các cấp NS			So sánh %
				2014	2014	Tỉnh	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
<b>A</b>	<b>Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao (I+II+III)</b>	<b>16.110.548</b>	<b>18.785.976</b>	<b>7.165.830</b>	<b>8.687.701</b>	<b>2.932.445</b>	<b>117%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.758.555</b>	<b>5.119.049</b>	<b>4.080.865</b>	<b>830.465</b>	<b>207.719</b>	<b>186%</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>13.093.793</b>	<b>13.666.927</b>	<b>3.084.965</b>	<b>7.857.236</b>	<b>2.724.726</b>	<b>104%</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trợ giá các mặt hàng chính sách	1.312.274	1.338.139	842.907	373.046	122.186	102%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	5.836.029	5.659.557	613.469	5.042.422	3.666	97%
3	Chi sự nghiệp Y tế	1.343.957	1.556.113	460.550	1.091.065	4.498	116%
4	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	37.301	43.043	43.043			115%
5	Chi sự nghiệp Văn hoá TT, TDTT	162.668	175.428	91.197	64.746	19.485	108%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	55.478	61.424	32.635	28.603	186	111%
7	Cho bảo đảm xã hội	697.282	951.374	122.128	329.623	499.623	136%
8	Chi quản lý hành chính	2.829.839	3.266.776	637.498	731.054	1.898.224	115%
9	Chi an ninh quốc phòng địa phương	322.193	392.255	185.215	108.784	98.256	122%
10	Chi khác ngân sách	192.151	212.453	45.958	87.893	78.602	111%
11	Trả phí, lãi vay đầu tư	9.000	7.475	7.475			83%
12	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890			100%
13	CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)	292.731					0%
<b>III</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>258.200</b>					
<b>B</b>	<b>Chi không cân đối HĐND tỉnh không giao dự toán (I-IV)</b>	<b>0</b>	<b>15.530.436</b>	<b>11.663.461</b>	<b>3.636.368</b>	<b>230.607</b>	
<b>I</b>	<b>Chi trả nợ vay kênh mương, khác</b>		<b>183.750</b>	<b>183.750</b>			
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>1.052.510</b>	<b>485.319</b>	<b>512.546</b>	<b>54.645</b>	
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn thu để lại quản lý quá ngân sách</b>		<b>1.481.966</b>	<b>845.275</b>	<b>460.782</b>	<b>175.909</b>	
1	Chi đầu tư từ nguồn hoạt động, đóng góp, chi từ nguồn đóng góp tự nguyện, chi từ nguồn xổ số kiến thiết		265.715	26.294	63.512	175.909	
2	Chi từ nguồn học phí		354.830	77.656	277.174		
3	Chi từ nguồn viện phí		861.421	741.325	120.096		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>14.380</b>	<b>8</b>	<b>14.319</b>	<b>53</b>	
	Chi trả nợ vay xi măng, kiên cố hóa kênh mương, khác						
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>		<b>23.271</b>	<b>23.271</b>			
	Hỗ trợ tỉnh Xiêng Khoảng, Lào		23.271				
<b>VI</b>	<b>Chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới</b>		<b>12.774.559</b>	<b>10.125.838</b>	<b>2.648.721</b>		
	<b>Tổng chi NSDP (A+B)</b>	<b>16.110.548</b>	<b>34.316.412</b>	<b>18.829.291</b>	<b>12.324.069</b>	<b>3.163.052</b>	

*Handwritten signature*